CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 228 /CBTT-LT-TCHC	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên doanh nghiệp : Công ty cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh
2. Mã chứng khoán : FCS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, TP.HCM
4. Điện thoại : (028) 3967 2060
5. Fax : (028) 3967 2022
6. Người thực hiện công bố thông tin : *Bà* Huỳnh Thị Phượng
7. Loại thông tin công bố: Thông tin định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo Tài chính bán niên đã được soát xét năm 2023

9. Thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh ngày 09/8/2023 tại địa chỉ wwww.foodcosa.vn (Mục QUAN HỆ CỔ ĐÔNG).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TTLKCKVN-CNTP.HCM;
- Lưu: VT.UN

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

M.S.D.N: 0300559014 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Thị Phượng

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Ký ngày: 9/8/2023 13:10:00

CÔNG TY CỔ PHẦN **LƯƠNG THỰC TP. HỒ CHÍ MINH** Số: 227 /TCKT-LT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2023*

V/v: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty cổ phần Lương Thực TP. Hồ Chí Minh.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về giải trình kết quả kinh doanh lãi trong báo cáo quyết toán 6 tháng đầu năm 2023. Công ty Cổ phần Lương thực TP. Hồ Chí Minh kính báo báo về một số nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh Công ty lãi, cụ thể như sau:

1) Về tình hình chung

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn trong tình trạng thiếu hụt vốn lưu động, do đó Công ty đã tạm thời tận dụng khai thác triệt để các nguồn lực hiện có và tận dụng các nguồn thu tốt nhất trong ngắn hạn. Mặc khác, một trong những tình hình thực trạng khó khăn của Công ty là: đang phải gánh chịu khoản khấu hao; định phí lớn; chi phí người lao động …

Với quyết tâm bám sát thực tế các chỉ tiêu kế hoạch đã đăng ký với chủ sở hữu và trình Đại Hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; vì vậy Ban diều hành Công ty đã tìm ra nhiều giải pháp khả thi để tiếp tục triển khai thực hiện, trong đó: đã đánh giá, phân loại một số giải pháp cấp bách cần phải thực hiện nay và giải pháp trong thời gian tới nhằm mục tiêu phấn đấu phải đạt kết quả tối ưu nhất. Theo đó, từng đơn vị trực thuộc của Công ty đã tích cực trong hoạt động kinh doanh, khai thác dịch vụ, gia công… Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng từng bước đi vào ổn định. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty có nhiều chuyển biến tích cực và đã có lãi.

2/ Về kết quả kinh doanh của Công ty 6 tháng đầu năm 2023.

Theo báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 thì kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Lương Thực Tp. Hồ Chí Minh lãi: 500.890.380 đồng (so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2022 lỗ: 6.481.358.123 đồng, thì số giảm lỗ là: 6.982.248.503 đồng).

3/ Về nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả kinh lãi 6 tháng đầu năm 2023.

Theo Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023, kết quả kinh doanh của Công ty (sau thuế TNDN) của Công ty lãi : 500.890.380 đồng (so với 6 tháng đầu năm 2022 lỗ: 6.481.358.123 đồng) thì công ty đã khắc phục lỗ và có lãi. Mặc dù, trong 6 tháng đầu năm 2023, tình hình tài chính Công ty vẫn còn rất khó khăn, vốn lưu động vẫn luôn âm và chưa được sự hỗ trợ vốn từ tổ chức nào. Để thực hiện kế hoạch 2023, Công ty đã bám sát mục tiêu không chạy theo doanh thu mà tập trung vào hiệu quả kinh doanh của các mặt hàng (gạo, hàng công nghệ phẩm …), hoạt động khai thác dịch vụ, gia công sản xuất đã bù đắp được chi phí.

Bên cạnh đó những giải pháp bộ máy tổ chức hoạt động và tài chính như định biên lại nhân sự; khoán quỹ lương cho các bộ phận và sắp xếp lại thang bảng lương theo năng suất lao động; điều chỉnh cắt giảm tối đa các khoản chi phí khác. Dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty 6 tháng đầu năm 2023 có lãi và giảm lỗ so với 6 tháng đầu năm 2022 là 6.982.248.503 đồng, cụ thể như sau:

- Tăng lãi gộp kinh doanh gạo (cung ứng 2000 tấn gạo cho Tổng Cty LTMN-CTy CP) và các mặt hàng khác : 974.251.616 đồng.
- Giảm chi phí chi trả trợ cấp mất việc làm: 920.537.625 đồng.
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính: 1.703.755.502 đồng
- Giảm các khoản chi phí khác : 3.383.703.760 đồng.

Tóm lại, với kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm 2023 như hiện nay, Công ty đã rất cố gắng và nỗ lực thực hiện các giải pháp để nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh như: đẩy mạnh cũng cố mua bán các mặt hàng gạo, xăng dầu, công nghệ phẩm…mà công ty đang có nhiều lợi thế. Tiếp tục tăng cường tận dụng khai thác dịch vụ, triệt để giảm chi phí, chống lãng phí. Công ty sẽ cố gắng duy trì kết quả kinh doanh đạt hiệu quả tốt nhất.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300570414 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đoàn Quang Long

Nơi nhận:
- P. CNTT&TT;
- Lưu: VT,TCKT (02b). Lan.

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm tài chính 2023

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**36.295.516.863**	**26.899.576.685**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**11.744.420.537**	**9.875.580.044**
1. Tiền	111		11.744.420.537	9.875.580.044
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.227.078.187**	**4.408.937.627**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.764.731.181	657.035.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.362.813.502	40.887.092
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.361.478.232	972.959.791
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.907.070)	(29.907.070)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		2.767.962.342	2.767.962.342
IV. Hàng tồn kho	**140**		**14.434.017.141**	**10.929.230.864**
1. Hàng tồn kho	141		14.434.017.141	11.073.095.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(143.864.370)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.890.000.998**	**1.685.828.150**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		272.603.041	185.958.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		180.563.379	196.015.381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.436.834.578	1.303.854.400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**686.925.748.541**	**691.350.451.975**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**662.943.403.278**	**668.837.467.056**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**94.304.573.108**	**100.085.528.042**
- Nguyên giá	222		618.078.613.627	621.485.631.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(523.774.040.519)	(521.400.103.315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**568.638.830.170**	**568.751.939.014**
- Nguyên giá	228		574.850.451.793	574.850.451.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.211.621.623)	(6.098.512.779)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.700.500**	**5.700.500**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.700.500	5.700.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**18.448.651.752**	**16.744.896.250**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.853.508.822	5.853.508.822
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.769.085.107	13.769.085.107
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.173.942.177)	(2.877.697.679)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.527.993.011**	5.762.388.169
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.527.993.011	5.762.388.169
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**723.221.265.404**	**718.250.028.660**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**661.443.231.071**	**656.972.884.707**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**93.629.876.071**	**88.430.529.707**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.415.290.218	26.691.800.354
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		428.724.751	38.720.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		298.493.242	171.945.353
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29.044.419.940	24.967.955.109
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.000.000.000	673.242.425
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		35.540.347.920	34.984.266.466
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		900.000.000	900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.600.000	2.600.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**567.813.355.000**	**568.542.355.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		567.813.355.000	568.542.355.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**61.778.034.333**	**61.277.143.953**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**61.778.034.333**	**61.277.143.953**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**255.138.000.000**	**255.138.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**(193.359.965.667)**	**(193.860.856.047)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(193.860.856.047)	(193.967.247.599)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		500.890.380	106.391.552
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**723.221.265.404**	**718.250.028.660**

Ngày 08 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Đoàn Quang Long

M.S.D.N: 0300557914 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ★ QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm tài chính 2023

Mẫu số .....

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁN NIÊN - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		223.274.044.990	217.646.557.611
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(210.699.782.327)	(182.516.935.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.873.547.292)	(7.351.063.936)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.344.722.791	3.314.448.185
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.647.669.925)	(32.328.049.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**1.397.768.237**	**(1.235.042.781)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22		471.000.000	2.700.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**471.000.000**	**2.700.000**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**1.868.768.237**	**(1.232.342.781)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.875.580.044	2.417.368.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		72.256	(213.235)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**11.744.420.537**	**1.184.812.028**

Ngày 08 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Đoàn Quang Long

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm tài chính 2023

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - BÁN NIÊN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		202.219.139.162	193.636.497.123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**202.219.139.162**	**193.636.497.123**
4. Giá vốn hàng bán	11		169.368.858.592	161.760.468.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**32.850.280.570**	**31.876.028.954**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		29.800.299	26.620.976
7. Chi phí tài chính	22		(918.601.242)	785.051.776
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25		3.151.865.474	6.153.803.190
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.517.384.351	33.942.854.880
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**(870.567.714)**	**(8.979.059.916)**
12. Thu nhập khác	31		1.420.472.996	2.526.082.045
13. Chi phí khác	32		49.014.902	28.380.252
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**1.371.458.094**	**2.497.701.793**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**500.890.380**	**(6.481.358.123)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**500.890.380**	**(6.481.358.123)**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		20	(254)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		20	(254)

Ngày 08 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Đoàn Quang Long

M.S.D.N: 0300555... CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ... QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300559014 lần đầu ngày 31/12/2008, thay đổi lần thứ 18 ngày 04/04/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300559014 thay đổi lần thứ 18 ngày 04/04/2023 là: 294.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm chín mươi bốn tỷ, năm trăm triệu đồng).*

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán FCS.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Tâm	Thành viên
Ông Đoàn Quang Long	Thành viên
Bà Đỗ Ngọc Nga	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 25/4/2023)
Bà Trần Thị Xuân Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 25/4/2023)

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Thành Giao	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Mai Trinh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đoàn Quang Long	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Ngọc Nga	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/2/2023)
Bà Trần Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2023) kiêm Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2023 và miễn nhiệm từ ngày 27/6/2023)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đoàn Quang Long
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2023

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 126 /2023/BCSX-CPA VIETNAM- HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 12/7/2023, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Trong năm 2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án giảm vốn điều lệ (phần vốn Nhà nước) theo Nghị quyết số 02/NQLT-ĐHĐCĐ ngày 29/9/2017. Số vốn điều lệ điều chỉnh giảm là 39.362.000.000 VND (tương ứng giảm 3.926.200 cổ phần của Nhà nước) theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục để thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh, nhưng vẫn chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7.4, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30/6/2023, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 57.334.359.208 VND. Công ty có lãi trong kỳ với số tiền 500.890.380 VND, Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 30/6/2023 là 193.359.965.667 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.11, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại ngày 30/6/2023, Công ty đang theo dõi giá trị quyền sử dụng 04 lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng như nghĩa vụ phải nộp nhà nước trên chỉ tiêu "Tài sản cố định vô hình" và chỉ tiêu "Phải trả dài hạn khác" với số tiền là 561.416.855.000 VND theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị quyền sử dụng đất cũng như phương án sử dụng của các lô đất này có thể thay đổi sau khi có ý kiến chính thức của Uỷ ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7.1, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chưa có quyết định chính thức về hình thức về việc giao đất hay cho thuê đất đối với lô đất 270-277 Trần Văn Kiểu, phường 3, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty chưa có cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất để ghi nhận phần chênh lệch giá trị hỗ trợ đền bù, di dời lô đất.

Kết luận chấp nhận toàn phần của Chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo soát xét ngày 29/7/2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán ngày 28/02/2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1
Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**	**100**		**36.295.516.863**	**26.899.576.685**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**11.744.420.537**	**9.875.580.044**
1.	Tiền	111		11.744.420.537	9.875.580.044
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**8.227.078.187**	**4.408.937.627**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.764.731.181	657.035.472
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.362.813.502	40.887.092
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.361.478.232	972.959.791
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(29.907.070)	(29.907.070)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	2.767.962.342	2.767.962.342
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.8**	**14.434.017.141**	**10.929.230.864**
1.	Hàng tồn kho	141		14.434.017.141	11.073.095.234
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(143.864.370)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.890.000.998**	**1.685.828.150**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	272.603.041	185.958.369
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		180.563.379	196.015.381
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	1.436.834.578	1.303.854.400
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)**	**200**		**686.925.748.541**	**691.350.451.975**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**662.943.403.278**	**668.837.467.056**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	94.304.573.108	100.085.528.042
	- *Nguyên giá*	*222*		*618.078.613.627*	*621.485.631.357*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(523.774.040.519)*	*(521.400.103.315)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- *Nguyên giá*	*225*		-	-
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.11	568.638.830.170	568.751.939.014
	- *Nguyên giá*	*228*		*574.850.451.793*	*574.850.451.793*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(6.211.621.623)*	*(6.098.512.779)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**5.700.500**	**5.700.500**
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	5.700.500	5.700.500
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**18.448.651.752**	**16.744.896.250**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	5.853.508.822	5.853.508.822
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	13.769.085.107	13.769.085.107
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(1.173.942.177)	(2.877.697.679)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.527.993.011**	**5.762.388.169**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	5.527.993.011	5.762.388.169
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**723.221.265.404**	**718.250.028.660**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**661.443.231.071**	**656.972.884.707**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**93.629.876.071**	**88.430.529.707**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	26.415.290.218	26.691.800.354
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	428.724.751	38.720.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	298.493.242	171.945.353
4.	Phải trả người lao động	314		-	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	29.044.419.940	24.967.955.109
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	1.000.000.000	673.242.425
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	35.540.347.920	34.984.266.466
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	900.000.000	900.000.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.600.000	2.600.000
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**567.813.355.000**	**568.542.355.000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	5.18	567.813.355.000	568.542.355.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 =410+430)	**400**		**61.778.034.333**	**61.277.143.953**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.20**	**61.778.034.333**	**61.277.143.953**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*255.138.000.000*	*255.138.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(193.359.965.667)	(193.860.856.047)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(193.860.856.047)*	*(193.967.247.599)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*500.890.380*	*106.391.552*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**723.221.265.404**	**718.250.028.660**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Đoàn Quang Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**202.219.139.162**	**193.636.497.123**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**10**		**202.219.139.162**	**193.636.497.123**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	169.368.858.592	161.760.468.169
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**32.850.280.570**	**31.876.028.954**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	29.800.299	26.620.976
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	(918.601.242)	785.051.776
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	6.5	3.151.865.474	6.153.803.190
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	31.517.384.351	33.942.854.880
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**(870.567.714)**	**(8.979.059.916)**
11.	Thu nhập khác	31	6.6	1.420.472.996	2.526.082.045
12.	Chi phí khác	32	6.6	49.014.902	28.380.252
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**6.6**	**1.371.458.094**	**2.497.701.793**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**500.890.380**	**(6.481.358.123)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**500.890.380**	**(6.481.358.123)**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**6.9**	**20**	**(254)**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Đoàn Quang Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		223.274.044.990	217.646.557.611
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(210.699.782.327)	(182.516.935.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.873.547.292)	(7.351.063.936)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.344.722.791	3.314.448.185
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.647.669.925)	(32.328.049.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.397.768.237***	***(1.235.042.781)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		471.000.000	2.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***471.000.000***	***2.700.000***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**1.868.768.237**	**(1.232.342.781)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**9.875.580.044**	**2.417.368.044**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		72.256	(213.235)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5.1**	**11.744.420.537**	**1.184.812.028**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Đoàn Quang Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tiền thân là Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300559014 lần đầu ngày 31/12/2008, thay đổi lần thứ 18 ngày 04/04/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300559014 thay đổi lần thứ 18 ngày 04/04/2023 là: 294.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm chín mươi bốn tỷ, năm trăm triệu đồng).*

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán FCS.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 113 người (tại ngày 31/12/2022 là 117 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thực phẩm và công nghệ phẩm;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu; bán lẻ các mặt hàng tiêu dùng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Và các ngành nghề khác theo giấy phép đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực; siêu thị, khai thác hàng ký gửi.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2023, Công ty có các liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	161 Trần Huy Liệu, phường 08, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng	40,00%	40,00%	40,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc:

Stt	Tên Chi nhánh, Xí nghiệp	Địa chỉ
1.	Chi nhánh FoodcoMart Sài Gòn	Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 07, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh
2.	Chi nhánh FoodcoMart Tây Ninh	Số 194, đường Tua Hai, khu phố 2, Phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
3.	Chi nhánh FoodcoMart Đắk Nông	Tổ dân phố 1, thị Trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
4.	Xí nghiệp Lương thực Sài Gòn Satake	176 Nguyễn Hữu Trí, thị Trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
5.	Xí nghiệp Lương thực Cửu Long	736 Quốc lộ 91, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ
6.	Xí nghiệp Lương thực Thới An	Số 1693, Quốc Lộ 91, phường Thuận An, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ
7.	Xí nghiệp Lương thực Phúc Lộc	KV Phúc Lộc 3, phường Thạnh Hòa, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ
8.	Xí nghiệp Lương thực Thạnh An	Ấp Phụng Phụng, xã Thạnh Tiến, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ
9.	Xí nghiệp Lương thực Mỹ Thới	Khóm Đông Thạnh, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
10.	Xí nghiệp Lương thực Tri Tôn	Ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho là lương thực: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho là xăng dầu và hàng hóa công nghệ phẩm: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 55 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
TSCĐ khác	4 - 25 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được tạm ghi nhận theo giá trị đã được phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần). Giá trị Quyền sử dụng đất này có thể được thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong .. năm/tháng.

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện khoản tiền chuyển nhượng đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (548 tháng).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01/09/2016. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng;
- Tiền lãi chậm trả: Trích trước theo số dư gốc phải trả và thời gian quá hạn thanh toán;
- Chi phí khác: Trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm gạo, hàng công nghệ phẩm, xăng dầu và doanh thu cung cấp dịch vụ,...

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh gạo, công nghệ phẩm, xăng dầu và hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	825.976.000	454.231.000
Tiền gửi ngân hàng	10.918.444.537	9.421.349.044
Tổng	**11.744.420.537**	**9.875.580.044**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	Tỷ lệ		30/6/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết			**5.853.508.822**		**(437.724.796)**	**5.853.508.822**		**(437.724.796)**
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	40,00%	5.853.508.822	(i)	(437.724.796)	5.853.508.822	(i)	(437.724.796)
Đầu tư vào đơn vị khác			**13.769.085.107**		**(736.217.381)**	**13.769.085.107**		**(2.439.972.883)**
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	15,00%	10.577.034.161	(i)	(494.220.768)	10.577.034.161	(i)	(2.263.206.072)
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	4,73%	4,73%	1.923.733.832	(i)	(241.996.613)	1.923.733.832	(i)	(176.766.811)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương (ii)	0,04%	0,04%	1.268.317.114	1.512.756.000	-	1.268.317.114	1.445.522.400	-
Tổng			**19.622.593.929**		**(1.173.942.177)**	**19.622.593.929**		**(2.877.697.679)**

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	161 Trần Huy Liệu, phường 08, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng	40,00%	40,00%	40,00%

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày:

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii) Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH POUYUEN Việt Nam	468.000.000	292.500.000
Công ty TNHH EREX Việt Nam	-	231.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Chất Việt	225.660.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	187.290.000	-
Cơ sở cai nghiện ma tuý số 1	329.897.498	-
Công ty TNHH Thương mại XNK Minh Trí	230.500.000	-
Phải thu các đối tượng khác	323.383.683	133.535.472
Tổng	**1.764.731.181**	**657.035.472**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)	-	***55.193.853***

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam	1.328.579.502	6.653.092
Các đối tượng khác	34.234.000	34.234.000
Tổng	**1.362.813.502**	**40.887.092**

5.5 Phải thu khác

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	257.344.000	-	26.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành (i)	1.530.226.626		720.226.626	-
Phải thu khác	573.907.606	-	226.733.165	-
Tổng	**2.361.478.232**	**-**	**972.959.791**	**-**

(i) Khoản phải thu lại tiền thuê đất phát sinh năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2023 tại mặt bằng số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng hóa (i)		2.767.962.342		2.767.962.342
Tổng		**2.767.962.342**		**2.767.962.342**

(i) Hàng tồn kho thất thoát theo biên bản kiểm kê ngày 19/01/2022 tại cửa hàng số 1060, Âu Cơ, Phường 4, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Mính - Foodcomart Sài Gòn. Ngày 14/02/2022, Công ty đã làm đơn tố giác tội phạm lên cơ quan có thẩm quyền về hành vi lạm dụng quyền hạn, tham ô biển thủ tài sản của các cá nhân có liên quan. Đến nay, Cơ quan Công an vẫn đang tiếp tục điều tra thụ lý vụ việc.

5.7 Nợ xấu

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH TMDV Hoàng Dola	24.907.070	-	24.907.070	-
Bà Nguyễn Thị Xuân Trang	5.000.000	-	5.000.000	-
Tổng	**29.907.070**	-	**29.907.070**	-

Trong đó:	Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm VND	Quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm VND	Quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm VND	Quá hạn trên 3 năm VND
Công ty TNHH TMDV Hoàng Dola				24.907.070
Bà Nguyễn Thị Xuân Trang				5.000.000
Tổng	-	-	-	**29.907.070**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.8 Hàng tồn kho

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.048.654.834	-	2.429.317.666	(143.864.370)
Công cụ, dụng cụ	265.759.566	-	319.749.967	-
Thành phẩm	2.447.161.358	-	12.863.572	-
Hàng hóa	9.672.441.383	-	8.311.164.029	-
Tổng	**14.434.017.141**	-	**11.073.095.234**	**(143.864.370)**

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 143.864.370 VND. Do các nguyên liệu này đã xuất kho dùng cho sản xuất sản phẩm.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án xây dựng trạm xăng dầu Nguyễn Hữu Trí	5.700.500	5.700.500
Tổng	**5.700.500**	**5.700.500**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	**398.596.849.695**	**192.212.881.966**	**14.051.274.406**	**13.252.946.077**	**3.371.679.213**	**621.485.631.357**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**(400.280.028)**	-	**(2.173.832.702)**	**(832.905.000)**	-	**(3.407.017.730)**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.173.832.702)	(832.905.000)	-	(3.006.737.702)
Giảm khác (i)	(400.280.028)	-	-	-	-	(400.280.028)
Số dư tại ngày 30/6/2023	**398.196.569.667**	**192.212.881.966**	**11.877.441.704**	**12.420.041.077**	**3.371.679.213**	**618.078.613.627**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	**321.436.880.308**	**170.108.819.526**	**14.051.274.406**	**12.861.237.346**	**2.941.891.729**	**521.400.103.315**
Tăng trong kỳ	**3.190.486.999**	**2.408.207.790**	-	**82.962.888**	**69.650.902**	**5.751.308.579**
Khấu hao trong kỳ	3.190.486.999	2.408.207.790	-	82.962.888	69.650.902	5.751.308.579
Giảm trong kỳ	**(370.633.673)**	-	**(2.173.832.702)**	**(832.905.000)**	-	**(3.377.371.375)**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.173.832.702)	(832.905.000)	-	(3.006.737.702)
Giảm khác (i)	(370.633.673)	-	-	-	-	(370.633.673)
Số dư tại ngày 30/6/2023	**324.256.733.634**	**172.517.027.316**	**11.877.441.704**	**12.111.295.234**	**3.011.542.631**	**523.774.040.519**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	**77.159.969.387**	**22.104.062.440**	-	**391.708.731**	**429.787.484**	**100.085.528.042**
Tại ngày 30/6/2023	**73.939.836.033**	**19.695.854.650**	-	**308.745.843**	**360.136.582**	**94.304.573.108**

Nguyên giá của các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2023 là 170.605.883.579 VND (tại ngày 31/12/2022 là 169.504.080.022 VND).

(i) Trong kỳ, Công ty bàn giao cơ sở nhà đất tại địa chỉ số 43C Tôn Thất Thuyết, phường 4, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1750/QĐ-UBND-TH ngày 07/07/2021 của Ủy ban nhân quận 4 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi toàn bộ nhà đất do Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng để thực hiện dự án bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng công viên cây xanh bờ Kênh Tẻ (giai đoạn 2) và theo Biên bản bàn giao đất và công trình gắn liền với đất trên thực địa ngày 11/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2023	**572.155.015.221**	**2.695.436.572**	**574.850.451.793**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2023	**572.155.015.221**	**2.695.436.572**	**574.850.451.793**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2023	**3.403.076.207**	**2.695.436.572**	**6.098.512.779**
Tăng trong kỳ	**113.108.844**	-	**113.108.844**
Khấu hao trong kỳ	113.108.844	-	113.108.844
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2023	**3.516.185.051**	**2.695.436.572**	**6.211.621.623**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	**568.751.939.014**	-	**568.751.939.014**
Tại ngày 30/6/2023	**568.638.830.170**	-	**568.638.830.170**

(i) Tại ngày 30/6/2023, trong số các lô đất tương ứng với quyền sử dụng đất là 572.155.015.221 VND, Công ty đang ghi nhận tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất của 04 lô đất theo giá trị đã được phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị Quyền sử dụng đất và phương án sử dụng đất của 04 lô đất này có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết 04 lô đất như sau:

Địa chỉ khu đất	Diện tích (m2)	Nguyên giá tạm tính (VND)
Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh	21.680	429.265.980.000
Số 400 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh (*)	13.983	119.323.400.000
Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	127	3.889.875.000
Số 175B Trần Tuấn Khải, phường 5, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	294	8.937.600.000
Tổng	**36.084**	**561.416.855.000**

(*) Ngày 12/3/2018, Bộ Tài chính có văn bản số 323/QĐ-BTC về việc thu hồi cơ sở nhà đất số 400 Nguyễn Duy (cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy có nguyên giá tạm xác định là: 119.323.400.000 đồng, nằm trong tổng số 04 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác định 561.416.855.000 đồng). Ngày 17/9/2018, Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) trên địa bàn thành phố. Đến thời điểm ngày 30/06/2023 vẫn chưa có đầy đủ hồ sơ pháp lý, cũng như chưa tiến hành bàn giao nên chưa được ghi giảm. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh nội dung trên khi có đầy đủ các hồ sơ pháp lý.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 với giá trị là 2.635.436.572 VND (ngày 31/12/2022 là 2.695.436.572 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.12 Chi phí trả trước

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**272.603.041**	**185.958.369**
Chi phí sửa chữa, cải tạo	80.257.727	20.236.116
Chi phí bảo hiểm	81.706.057	136.183.741
Chi phí bảo trì phần mềm	10.112.498	11.387.080
Cước phí Internet	-	1.416.670
Chi phí khác	48.414.259	15.491.507
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	52.112.500	1.243.255
Dài hạn	**5.527.993.011**	**5.762.388.169**
Chi phí sửa chữa, cải tạo	120.903.726	204.965.582
Chi phí bảo hiểm	21.333.332	-
Chi phí bảo trì phần mềm	34.425.000	-
Cước phí Internet	21.424.294	-
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (i)	4.747.000.071	4.811.803.503
Lợi thế kinh doanh (ii)	577.163.437	668.294.506
Chi phí khác	5.743.151	77.324.578
Tổng	**5.800.596.052**	**5.948.346.538**

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang với tổng số tiền là 5,832 tỷ đồng, thời gian phân bổ là 548 tháng. Mục đích mở Chi nhánh Lương thực Tri Tôn để sản xuất lúa gạo. Năm 2023 là năm sử dụng thứ 12.

(ii) Lợi thế kinh doanh được Công ty ghi nhận theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Lợi thế kinh doanh được xác định là 1,822 tỷ đồng và được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	24.361.723.614	24.361.723.614	24.361.723.614	24.361.723.614
Các đối tượng khác	2.053.566.604	2.053.566.604	2.330.076.740	2.330.076.740
Tổng	**26.415.290.218**	**26.415.290.218**	**26.691.800.354**	**26.691.800.354**
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)*	***24.361.723.614***	***24.361.723.614***	***24.361.723.614***	***24.361.723.614***
Trong đó:				
Nợ quá hạn chưa thanh toán				
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	24.361.723.614	24.361.723.614	24.361.723.614	24.361.723.614
Tổng	**24.361.723.614**	**24.361.723.614**	**24.361.723.614**	**24.361.723.614**

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bà Phạm Thị Thu Thủy	379.800.000	-
Các đối tượng khác	48.924.751	38.720.000
Tổng	**428.724.751**	**38.720.000**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2023
Phải nộp	**171.945.353**	**2.995.187.617**	**2.868.639.728**	**298.493.242**
Thuế giá trị gia tăng	171.945.353	2.928.187.617	2.801.639.728	298.493.242
Các loại thuế khác	-	67.000.000	67.000.000	-
Phải thu	**1.303.854.400**	**17.445.677.918**	**17.578.658.096**	**1.436.834.578**
Thuế giá trị gia tăng	67.044.418	-	-	67.044.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	488.454.009	-	-	488.454.009
Thuế thu nhập cá nhân	744.182.893	15.818.237	330.311	728.694.967
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.173.080	17.429.859.681	17.578.327.785	152.641.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2022 VND
Chi phí thuê đất (i)	4.638.718.649	1.307.458.147
Chi phí thuê nhà quý 3/2015 tại 15 Nguyễn Thị Minh Khai (ii)	1.062.000.000	1.062.000.000
Tiền lãi về cổ phần hóa phải trả (iii)	14.177.369.193	14.177.369.193
Tiền lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP (iv)	8.806.505.539	8.021.669.428
Các khoản khác	359.826.559	399.458.341
Tổng	**29.044.419.940**	**24.967.955.109**
Trong đó:		
Chi phí phải trả các bên liên quan	***22.983.874.732***	***22.199.038.621***
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)		

(i) Tiền thuê đất tại các địa điểm kinh doanh thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đang được trích trước theo giá đất do Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành tại Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014, quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 và Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020. Một số lô đất của Công ty chưa được Ủy ban nhân dân tái ký lại hợp đồng thuê đất nên chi phí tiền thuê đất đang trích trước được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

(ii) Trích trước tiền thuê nhà tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh theo bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/9/2016.

(iii) Lãi chậm nộp từ nguồn thu cổ phần hóa phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần theo Nghị quyết số 04/NQ-LT-HĐQT ngày 19/8/2020. (Số tiền lãi được tính đến ngày 08/10/2018 là 14.177.369.193 VND).

(iv) Lãi chậm trả tiền mua gạo phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền nam – Công ty Cổ phần theo hợp đồng mua bán số 01/MB/2017 ngày 17/01/2017. (Lãi chậm thanh toán tính từ ngày 18/01/2017 đến ngày 30/6/2023).

5.17 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Doanh thu nhận trước tiền khai thác dịch vụ lưu trữ kho bãi	1.000.000.000	673.242.425
Tổng	**1.000.000.000**	**673.242.425**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.18 Phải trả khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**35.540.347.920**	**34.984.266.466**
Kinh phí công đoàn	36.951.750	-
Phải trả về cổ phần hóa (i)	17.222.929.928	17.222.929.928
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.583.612.000	10.066.083.296
Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản (ii)	7.553.170.410	7.553.170.410
Phải trả, phải nộp khác	143.683.832	142.082.832
Dài hạn	**567.813.355.000**	**568.542.355.000**
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.396.500.000	2.125.500.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoải phải trả dài hạn khác (iv)	561.416.855.000	561.416.855.000
Tổng	**603.353.702.920**	**603.526.621.466**
Trong đó:		
Chi phí phải trả các bên liên quan	***17.222.929.928***	***17.222.929.928***
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)		

Trong đó:

Nợ phải trả quá hạn thanh toán	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**17.222.929.928**	**17.222.929.928**
Phải trả về cổ phần hóa (i)	17.222.929.928	17.222.929.928
Tổng	**17.222.929.928**	**17.222.929.928**

(i) Phải trả về cổ phần hóa phải nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả Nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần (01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Tổng Công ty Lương thực Miền nam - Công ty Cổ phần). Đến thời điểm lập báo cáo này, khoản nợ này đã quá hạn thanh toán.

(ii) Thuế giá trị gia tăng của tài sản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất (các dự án đầu tư xây dựng cơ bản được ngân sách cấp vốn) còn phải nộp về Bộ Tài chính.

(iii) Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành là tiền hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 86/BTL - HĐKT - 2010 ngày 18/8/2010 về "Hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại". Theo đó, hai bên cùng hợp tác để thực hiện dự án khu cao ốc liên hợp trung tâm thương mại- dịch vụ, văn phòng cho thuê và căn hộ tại số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty góp vốn bằng giá trị tài sản trên đất và lợi thế kinh doanh của mặt bằng 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành góp toàn bộ vốn đầu tư để thực hiện dự án (dự kiến 992,9 tỷ VND). Công ty được phân chia một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán lợi nhuận cho Công ty thì Công ty CP Địa ốc Bến Thành được hưởng toàn bộ lợi nhuận từ việc kinh doanh, khai thác của dự án. Đến ngày 12/3/2018, Bộ Tài chính đã có công văn số 323/QĐ-BTC về việc thu hồi và bàn giao cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy về Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Ngày 17/9/2018, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) trên địa bàn thành phố. Theo đó dự án tại 400 Nguyễn Duy sẽ bị thu hồi theo đề nghị của Bộ Tài chính. Tại ngày 30/6/2023, Công ty chưa hoàn thiện đủ hồ sơ pháp lý cũng như chưa tiến hành bàn giao lại mặt bằng tại địa điểm này cho Uỷ ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.18 Phải trả khác (Tiếp theo)

(iv) Đất giao có thu tiền sử dụng đất: Giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014, Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tạm tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tạm tăng nợ phải trả. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.11.

5.19 Các khoản vay ngắn hạn

	30/6/2023 (VND)		Biến động trong kỳ (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt (i)	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
Tổng	**900.000.000**	**900.000.000**	**-**	**-**	**900.000.000**	**900.000.000**

(i) Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay số 07/2013/HĐVT ngày 28/01/2013 và Phụ lục 09/2013/PL-HĐVT ngày 11/3/2013, tổng số tiền vay: 900.000.000 VND, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất vay: 0%, hình thức đảm bảo: vay tín chấp.

5.20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu (i)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	**255.138.000.000**	**(193.967.247.599)**	**61.170.752.401**
Lãi trong năm trước	-	106.391.552	**106.391.552**
Số dư tại ngày 31/12/2022	**255.138.000.000**	**(193.860.856.047)**	**61.277.143.953**
Số dư tại ngày 01/01/2023	**255.138.000.000**	**(193.860.856.047)**	**61.277.143.953**
Lãi trong kỳ này	-	500.890.380	**500.890.380**
Số dư tại ngày 30/6/2023	**255.138.000.000**	**(193.359.965.667)**	**61.778.034.333**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Lương thực Miền nam - CTCP	15.250.900	59,78%	152.509.000.000	15.250.900	59,78%	152.509.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư SFC	9.913.814	38,86%	99.138.140.000	9.913.814	38,86%	99.138.140.000
Các cổ đông khác	349.086	1,36%	3.490.860.000	349.086	1,36%	3.490.860.000
Tổng	**25.513.800**	**100%**	**255.138.000.000**	**25.513.800**	**100%**	**255.138.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	255.138.000.000	255.138.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	255.138.000.000	255.138.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**25.513.800**	**25.513.800**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**29.450.000**	**29.450.000**
Cổ phiếu phổ thông	28.899.000	28.899.000
Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000
Số lượng cổ phiếu đang chờ thủ tục thu hồi (i)	**3.936.200**	**3.936.200**
Cổ phiếu phổ thông	3.936.200	3.936.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**25.513.800**	**25.513.800**
Cổ phiếu phổ thông	24.962.800	24.962.800
Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

(i) Số lượng cổ phiếu được thu hồi tương ứng với số cổ phần của Nhà nước giảm theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) đang chờ cơ quan có thẩm quyền xem xét và thực hiện thủ tục thu hồi.

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30/6/2023, Công ty có các tài sản không cần dùng chờ thanh lý, bàn giao cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) theo Quyết định 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 "Về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả Nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần (01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Tổng Công ty Lương thực Miền nam - Công ty Cổ phần) do Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV phê duyệt. Cụ thể như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Máy móc thiết bị	41.804.306.894	41.541.017.678	263.289.216
Phương tiện vận tải	412.589.720	412.589.720	-
Thiết bị dụng cụ quản lý	1.157.761.629	1.157.581.788	179.841
Tổng	**43.374.658.243**	**43.111.189.186**	**263.469.057**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (Tiếp theo)

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	115.661.250.702	115.661.250.702
Tổng	**115.661.250.702**	**115.661.250.702**

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
EUR	154,53	159,91

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	173.940.608.517	165.465.745.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.278.530.645	28.170.751.862
Tổng	**202.219.139.162**	**193.636.497.123**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	***21.448.898.545***	***97.736.336***
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)		

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	169.512.722.962	161.760.468.169
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(143.864.370)	-
Tổng	**169.368.858.592**	**161.760.468.169**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.432.014	1.187.191
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	368.285	61.172
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	25.372.613
Tổng	**29.800.299**	**26.620.976**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi chậm thanh toán	784.836.111	784.836.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá	318.149	215.667
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(1.703.755.502)	-
Tổng	**(918.601.242)**	**785.051.776**

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí bán hàng	**3.151.865.474**	**6.153.803.190**
Chi phí nhân viên	1.371.660.438	2.862.029.173
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	214.254.876	286.670.876
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	52.651.928	74.692.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	560.450.123	1.398.599.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	829.514.570	1.021.892.178
Chi phí bằng tiền khác	123.333.539	509.919.402
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**31.517.384.351**	**33.942.854.880**
Chi phí nhân viên quản lý	4.973.467.790	6.518.918.552
Chi phí vật liệu quản lý	168.660.466	193.205.778
Chi phí đồ dùng văn phòng	66.583.361	115.573.654
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.197.905.407	9.678.369.480
Thuế phí và lệ phí	19.452.079.817	13.603.020.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	737.041.670	1.176.124.067
Chi phí bằng tiền khác	921.645.840	2.657.643.050
Tổng	**34.669.249.825**	**40.096.658.070**

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu nhập khác	**1.420.472.996**	**2.526.082.045**
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	428.272.727	2.454.545
Thưởng doanh số, hỗ trợ, trưng bày	882.577.720	2.509.995.936
Thu nhập khác	109.622.549	13.631.564
Chi phí khác	**49.014.902**	**28.380.252**
Chi phí khác	49.014.902	28.380.252
Lợi nhuận khác	**1.371.458.094**	**2.497.701.793**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.921.202.972	5.253.362.263
Chi phí nhân công	6.450.534.538	9.439.269.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.864.417.423	11.098.989.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.671.263.841	2.220.036.896
Chi phí khác bằng tiền	20.497.059.196	16.770.582.751
Tổng	**55.404.477.970**	**44.782.241.524**

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	500.890.380	(6.481.358.123)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm		
Lỗ năm trước chuyển sang	*(500.890.380)*	-
Thu nhập chịu thuế	-	(6.481.358.123)
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	(6.481.358.123)
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng	**-**	**-**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**500.890.380**	**(6.481.358.123)**
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**500.890.380**	**(6.481.358.123)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	25.513.800	25.513.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**20**	**(254)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các khoản cam kết

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh An Giang, thành phố Cần Thơ, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Đắk Nông để sử dụng với mục đích làm nhà máy sản xuất, cửa hàng, siêu thị. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất số 270-277 Trần Văn Kiểu, phường 3, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 3318/QĐ-UBND ngày 06/7/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh) đã bàn giao khu đất số 270-277 Trần Văn Kiểu, phường 3, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Để đảm bảo Công tác di dời tài sản trên đất, các bên bao gồm Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo thỏa thuận, chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt để chuyển giao đất thực hiện dự án.
- Nếu trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức thẩm định giá định giá khu đất.

Trong cả 2 trường hợp trên, giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại theo Quyết định 51/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (24,9 triệu đồng/m2).

Ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt chuyển cho Công ty 10,799 tỷ đồng và Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2015 đối với khoản tiền nhận hỗ trợ di dời này, đồng thời ghi nhận chi phí di dời có liên quan. Phần chênh lệch còn lại sẽ được Công ty ghi nhận khi có quyết định chính thức từ Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hay cho thuê đất đối với lô đất nêu trên.

Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Từ ngày 30/9/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh thuê của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục đính kèm hết hạn vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết hạn hợp đồng là 206 triệu đồng/tháng.

Ngày 12/8/2015, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 là 560 triệu đồng/tháng với lý do Ủu ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa đơn giá cũ và đơn giá mới từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 với tổng số tiền là 3,186 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (Tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện ra tòa án nhân dân quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-ST ngày 22/4/2016 Tòa án nhân dân quận 6, thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh theo đó Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch 3,168 tỷ đồng.

Tại Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch của quý 1 và quý 2 năm 2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê quý III/2015 với số tiền 1,062 tỷ đồng. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng Công ty đã hạch toán và ghi nhận đủ khoản chi phí này vào chi phí của năm 2016.

Không đồng ý với phán quyết này, ngày 01/10/2016, Công ty tiếp tục làm đơn đề nghị xem xét thủ tục Giám đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận 6, thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được thông tin gì từ phía Tòa án nhân dân tối cao thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn SUMO Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư SFC)	Cổ đông lớn
3	Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Công ty liên kết
4	Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ
5	Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ
6	Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ
7	Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ
8	Công ty Lương thực Đồng tháp	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ
9	Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ
10	Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ
11	Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ
12	Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ
13	Công ty Lương thực Bạc Liêu	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ
14	Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ
15	Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ
16	Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ
17	Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ
18	Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực	Cùng Công ty mẹ
19	Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ
20	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ
21	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Cùng Công ty mẹ
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ
23	Công ty Cổ phần Tô Châu	Cùng Công ty mẹ
24	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Cùng Công ty mẹ
25	Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ
26	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ
27	Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ
28	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ
29	Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập từ tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Quang Tâm	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Trần Anh Vũ	Nguyên Thành viên HĐQT	-	108.000.000
Ông Đoàn Quang Long	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	128.700.000	78.000.000
Bà Đỗ Ngọc Nga	Nguyên Thành viên HĐQT Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	103.500.000
Bà Trần Thị Xuân Mai	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	113.850.000	103.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT Nguyên Phó Tổng Giám đốc	37.950.000	-
Bà Huỳnh Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng	111.787.500	100.500.000
Ông Lê Nguyễn Thanh Bình	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	77.625.000
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Nguyên Trưởng ban kiểm soát	-	76.090.909
Ông Ngô Thành Giao	Trưởng ban kiểm soát	118.800.000	-
Bà Nguyễn Ngọc Mai Trinh	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Tổng		**511.087.500**	**647.215.909**

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Mua hàng			**-**	**65.387.156**
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	49.882.899
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	15.504.257
Bán hàng			**21.448.898.545**	**97.736.336**
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Bán gạo	21.443.230.000	2.600.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ	Bán hàng hóa	5.668.545	67.315.080
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	27.821.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Bản chất số dư	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			-	**55.193.853**
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán gạo	-	55.193.853
Phải trả người bán ngắn hạn			**24.361.723.614**	**24.361.723.614**
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua gạo	24.361.723.614	24.361.723.614
Chi phí phải trả ngắn hạn			**22.983.874.732**	**22.199.038.621**
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Lãi chậm nộp tiền phải trả cổ phần hóa	14.177.369.193	14.177.369.193
		Lãi chậm trả tiền mua gạo	8.806.505.539	8.021.669.428
Phải trả khác ngắn hạn			**17.222.929.928**	**17.222.929.928**
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Phải trả về cổ phần hóa	17.222.929.928	17.222.929.928

7.3 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	Kinh doanh gạo	Kinh doanh hàng công nghệ phẩm	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	35.452.712.028	66.556.294.494	71.931.601.995	28.278.530.645	202.219.139.162
Giá vốn từng bộ phận	34.229.058.961	65.557.735.900	69.582.063.731	-	169.368.858.592
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.223.653.067	998.558.594	2.349.538.264	28.278.530.645	32.850.280.570

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	Kinh doanh gạo	Kinh doanh hàng công nghệ phẩm	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	6.965.561.184	81.890.241.578	76.609.942.499	28.170.751.862	193.636.497.123
Giá vốn từng bộ phận	6.177.187.651	81.620.791.716	73.962.488.802	-	161.760.468.169
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	788.373.533	269.449.862	2.647.453.697	28.170.751.862	31.876.028.954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, Công ty có lãi từ hoạt động kinh doanh, tuy nhiên khoản lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 30/6/2023 là 193.359.965.667 VND. Ngoài ra, tại thời điểm ngày 30/6/2023, các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 57.334.359.208 VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thực hiện kế hoạch cơ cấu lại Công ty, tập trung vào những lĩnh vực mang lại hiệu quả, thanh lý các tài sản không cần dùng. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Đoàn Quang Long